Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 20 - 11 - 2026 13:27:16

Phụ lục V

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 545/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2026 của UBND xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Số liệu thống kê)	Năm 2026				Ghi chú
				Kế hoạch HĐND xã giao	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	
A	**CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU**							
I	**KINH TẾ**							
1	**Tốc độ tăng TGTSP**	%	**6,21**	9 - 9,5	13,04			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	**6,55**	5 - 5,5	25,08			
-	Công nghiệp và xây dựng	%	**5,36**	9 - 9,5	119,25			
-	Dịch vụ	%	**6,32**	11,5 - 12	-23,77			
2	**Cơ cấu kinh tế**		**100,00**	100,00	**100,0**	100,00	100,00	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	24,52	27,5 - 28	27,85			
	Công nghiệp và xây dựng	%	15,54	32 - 32,5	32,32			
	Dịch vụ	%	59,94	39,5 - 40	39,83			
3	Tốc độ tổng thu ngân sách trên địa bàn	%	188,44	147,26	1.283,70			
	- Thu ngân sách trên địa bàn địa phương được hưởng theo phân cấp	Triệu đồng	545,185	6.100	7.543,915	1.383,73	123,67	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	47,72	50	50,20	105,20	100,40	
II	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**							
1	**Nông nghiệp**							
1.1	**- Sản lượng lương thực cây có hạt**	Tấn	4.805,08	4.774,91	4.900,33	101,98	102,63	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.800,56	4.770,41	4.895,83	101,98	102,63	
	+ Ngô	Tấn	4,52	4,50	4,50	99,56	100,00	
1.2	**- Đàn gia súc**:	Con	7.207	7.514	7.193	99,81	95,73	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Số liệu thống kê)	Năm 2026				Ghi chú
				Kế hoạch HĐND xã giao	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	
	+ Đàn trâu	Con	3.400	3.642	3.491	102,68	95,85	
	+ Đàn bò	Con	929	945	775	83,42	82,01	
	Tỷ trọng bò lai	%	80,0	80,0	80,0	100,00	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	2.878	2.927	2.927	101,70	100,00	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.170	1.346	1.346	115,04	100,00	
1.3	Số tiêu chí nông thôn mới	Tiêu chí	14	15/19	1/10			Theo tiêu chí cũ
B	**VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**							
I	**Giáo dục và đào tạo**	Học sinh	**2.144**	**2.207**	**2.165**	**100,98**	**98,10**	
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	528	550	511	96,78	92,91	
2	Giáo dục phổ thông công lập		1.616	1.657	**1.654**	102,35	99,82	
	- Tiểu học	Học sinh	842	854	854	101,43	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	774	803	800	103,36	99,63	
3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	77,78	77,78	66,67	85,72	85,72	Sau khi sắp xếp các trường
4	Tỷ lệ thôn văn hóa	%	100	100	100	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ Gia đình văn hóa	%	90	90				
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	23,56	25				
7	Tỷ lệ giải quyết TTHC đúng và trước hạn	%	99,83	95				
II	**Y tế**							
1	Dân số trung bình	Người	9.629	9.683	9.699	100,73	100,17	
2	Tỷ lệ người tham gia BHYT	%	97,47	95,00				
III	**Lao động, việc làm, giảm nghèo**							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Số liệu thống kê)	Năm 2026				Ghi chú
				Kế hoạch HĐND xã giao	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	
1	Tổng số hộ	Hộ	2.689	2.712	2.700	100,41	99,56	
2	Số hộ nghèo	"	109	40	40			
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	162	69	69			
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,06	1,47	1,47			
5	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	6,09	2,5 - 3	2,56			
IV	**Chỉ tiêu môi trường và xã hội**							
1	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	66,13	67				
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước sạch	%	42,50	40,00				
3	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	80	81				
V	**Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh**							
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100	100	100			
2	Xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà trường đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	100	100	100			